

BÁO CÁO

**Về việc thực hiện chính sách, pháp luật về
cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016**

Thực hiện Quyết định số 02/QĐ-ĐĐBQH ngày 20/3/2017 của Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh và Kế hoạch số 06/KH-ĐĐBQH ngày 20/3/2017 của Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh Đắk Lắk, về giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2016; UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016 thuộc phạm vi quản lý như sau:

PHẦN I

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ CẢI CÁCH
BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 - 2016**

I. Chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016 ở địa phương

Trong giai đoạn 2011 - 2016, UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành 08 văn bản quy phạm pháp luật để thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước và dự kiến trong năm 2017 ban hành 01 Quyết định quy phạm pháp luật liên quan đến vấn đề này (cụ thể theo Biểu số 01 đính kèm). Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện kịp thời, đúng căn cứ pháp lý và thẩm quyền; đã quán triệt, thực hiện cải cách hành chính và bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

II. Kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016

1. Khái quát quá trình thực hiện cải cách bộ máy hành chính nhà nước:

Trong giai đoạn 2011-2016, UBND tỉnh đã triển khai rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố (bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp công lập); trên cơ sở đó điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức, sắp xếp lại các cơ quan, đơn vị nhằm khắc phục tình trạng chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; phân định đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, sát thực tế, hiệu lực, hiệu quả; hoàn thiện cơ chế phân cấp; tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra; đồng thời, đề cao vai trò chủ động, tinh thần trách nhiệm, nâng cao năng lực của từng cấp, từng ngành;

Thực hiện Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 và Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ, quy định tổ chức các cơ

quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp quận, huyện thuộc tỉnh; UBND tỉnh đã kiện toàn cơ cấu tổ chức các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện theo mô hình quản lý đa ngành, đa lĩnh vực gồm 19 Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và 13 phòng, ban thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố; đồng thời, ban hành các Quyết định quy định cơ cấu tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Đến năm 2014, UBND tỉnh đã thực hiện xong việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và cấp huyện trên cơ sở hướng dẫn của Thông tư liên tịch giữa các Bộ, ngành Trung ương và Bộ Nội vụ theo quy định tại Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 và Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ và kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy của một số đơn vị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Các cơ quan, đơn vị đã rà soát quy chế tổ chức hoạt động của đơn vị, hoàn thiện quy chế làm việc, kiện toàn và sắp xếp bộ máy nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước phù hợp với lĩnh vực quản lý, điều hành như: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1673/QĐ-UBND và 1674/QĐ-UBND ngày 01/8/2012, về việc chuyển giao các Trạm Thú y, các Trạm Bảo vệ thực vật thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố về Chi cục Thú y, Chi cục Bảo vệ thực vật thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý; Quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 13/9/2012, về việc phê duyệt Đề án tăng cường biên chế, trang thiết bị cho lực lượng thanh tra giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 08/5/2015, về việc giải thể Trung tâm Giao dịch bất động sản thuộc Sở Xây dựng; Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 13/5/2015, về việc phê duyệt Đề án kiện toàn tổ chức và hoạt động của Thanh tra Sở Xây dựng;...

Hiện nay, UBND tỉnh đang triển khai thực hiện Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ, quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ, quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương. Theo đó, số lượng các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và cấp huyện vẫn giữ nguyên như trước. Tuy nhiên, cơ cấu tổ chức bên trong các cơ quan, đơn vị có sự thay đổi, số lượng phòng chuyên môn thuộc các Sở, ngành giảm so với trước; tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp như: Kiện toàn Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện thành Văn phòng Đăng ký đất đai một cấp, kiện toàn Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp tỉnh, cấp huyện thành Trung tâm Phát triển quỹ đất một cấp trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường...

Tiếp tục đổi mới phương thức làm việc của cơ quan hành chính nhà nước; thực hiện thống nhất và nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; bảo đảm sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

2. Kết quả rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, biên chế công chức, số lượng viên chức và người làm việc hiện có của bộ máy hành chính nhà nước:

a) Kết quả rà soát vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và sắp xếp, cải cách tổ chức bộ máy hành chính của UBND các cấp:

Trong khoảng thời gian từ ngày 31/12/2011 đến ngày 31/12/2016, việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của tỉnh có sự thay đổi rõ rệt, cụ thể như sau:

* Khoảng thời gian từ ngày 31/12/2011 đến ngày 03/4/2014: Việc quy định chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 và Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ.

Trong khoảng thời gian này, tỉnh Đắk Lắk có 19 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; 10 cơ quan chuyên môn được tổ chức thống nhất ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và UBND thị xã, thành phố được tổ chức một số cơ quan chuyên môn để phù hợp với loại hình đơn vị hành chính ở địa phương gồm: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Dân tộc.

Song song với việc áp dụng quy định tại Nghị định số 13/2008/NĐ-CP và Nghị định số 14/2008/NĐ-CP, UBND tỉnh Đắk Lắk đã thành lập Phòng pháp chế của 12 Sở, ngành nhằm thực hiện nhiệm vụ pháp chế tại các Sở, ngành theo quy định tại Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của tổ chức pháp chế.

* Khoảng thời gian từ ngày 04/4/2014 đến ngày 31/12/2016: Trong khoảng thời gian này, Chính phủ ban hành Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 thay thế Nghị định số 13/2008/NĐ-CP và Nghị định số 14/2008/NĐ-CP. Số lượng cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và cấp huyện trong khoảng thời gian này không thay đổi so quy định tại Nghị định số 13/2008/NĐ-CP và Nghị định số 14/2008/NĐ-CP, nhưng thay đổi về cơ cấu tổ chức, bộ máy của các cơ quan, tổ chức hành chính theo hướng tích cực, tinh gọn tổ chức bộ máy nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả trong quá trình hoạt động. Đồng thời, phòng Pháp chế được sáp nhập vào Văn phòng hoặc phòng chuyên môn của các Sở, ngành.

Thực hiện Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2016 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.

Thực hiện các Thông tư liên tịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện, tính đến

thời điểm báo cáo, UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 19/19 cơ quan, đơn vị cấp tỉnh¹.

Thực hiện Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Đắk Lắk; theo đó, UBND cấp huyện được cơ cấu 13 cơ quan chuyên môn. Trong đó có 10 cơ quan được tổ chức thống nhất đối với cấp huyện; 03 cơ quan được tổ chức để phù hợp với loại hình đơn vị hành chính ở huyện, cụ thể:

- Các cơ quan chuyên môn được tổ chức thống nhất đối với cấp huyện, gồm: 1. Phòng Nội vụ; 2. Phòng Tư pháp; 3. Phòng Tài chính - Kế hoạch; 4. Phòng Tài nguyên và Môi trường; 5. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; 6. Phòng Văn hóa và Thông tin; 7. Phòng Giáo dục và Đào tạo; 8. Phòng Y tế; 9. Thanh tra huyện; 10. Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND.

- Ngoài 10 cơ quan chuyên môn được tổ chức thống nhất ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo quy định, UBND thị xã, thành phố được tổ chức một số cơ quan chuyên môn để phù hợp với loại hình đơn vị hành chính, gồm: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Phòng Kinh tế và Hạ tầng; Phòng Dân tộc.

- Thực hiện các Thông tư liên tịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện, trong quá trình ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức cho các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành văn bản hướng dẫn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức cho 12/13 phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện. Riêng Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện, do chưa có sự thống nhất giữa các ngành về cơ sở pháp lý nên hiện vẫn chưa được ban hành.

(Số liệu cụ thể chi tiết tại Biểu mẫu số 03, số 04 kèm theo)

b) Về thực hiện và quản lý biên chế công chức, số lượng viên chức và người làm việc hiện có của bộ máy hành chính nhà nước

Triển khai Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; Thông tư số 05/2013/TT-BNV ngày 25/6/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ; UBND tỉnh ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo, thành lập Hội đồng thẩm định để triển khai thực hiện; đồng thời giao cho Sở Nội vụ là cơ quan thường trực tổ chức tập huấn, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương trong toàn tỉnh triển khai xây dựng đề án xác định vị trí việc

¹ Cụ thể: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tư pháp; Ban Dân tộc; Sở Khoa học và Công nghệ; Thanh tra tỉnh; Sở Ngoại vụ; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Sở Nội vụ; Sở Ngoại vụ; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Giao thông Vận tải; Sở Xây dựng; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Văn phòng UBND tỉnh; Sở Y tế; Sở Thông tin và Truyền thông.

làm và cơ cấu ngạch công chức, viên chức trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng tinh thần Nghị định số 36/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Ngày 31/12/2015, Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 2026/QĐ-BNV về việc phê duyệt danh mục vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh, trong đó thống nhất số lượng vị trí, danh mục vị trí việc làm của tỉnh là 314 vị trí, trong đó: Nhóm vị trí làm lãnh đạo, quản lý là: 47 vị trí; Nhóm vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ là 253 vị trí; Nhóm vị trí làm hỗ trợ, phục vụ: 14 vị trí.

Ngày 29/3/2017, UBND tỉnh đã ban hành 21 Quyết định về phê duyệt Bản mô tả công việc và Khung năng lực của từng vị trí việc làm trong các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và cơ quan chuyên môn thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Nhìn chung cơ cấu ngạch công chức đã đảm bảo ngạch công chức tối thiểu theo phê duyệt của Bộ Nội vụ và gắn với vị trí việc làm, qua đó cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu công việc.

(Số liệu cụ thể chi tiết tại Biểu mẫu số 05, 06, 07, 08 và 09 kèm theo)

3. Những yếu tố tác động đến cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

3.1. Về việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế:

Triển khai thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, về chính sách tinh giản biên chế, Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, về chính sách tinh giản biên chế và thực hiện Kế hoạch số 4345/KH-UBND ngày 22/6/2015 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2021.

UBND tỉnh phê duyệt Đề án tinh giản biên chế của tỉnh giai đoạn 2015-2021. Việc triển khai thực hiện tinh giản biên chế được thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, kết quả đã thực hiện tinh giản biên chế đối với 272 người, trong đó:

- Cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước từ cấp huyện trở lên: 28 người

Hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi: 26 người

Hưởng chính sách thôi việc ngay: 02 người

- Cán bộ, công chức cấp xã: 17 người

Hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi: 13 người

Hưởng chính sách thôi việc ngay: 04 người

- Các đơn vị sự nghiệp công lập: 227 người

Hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi: 220 người

Hưởng chính sách thôi việc ngay: 07 người

Trong quá trình triển khai thực hiện tinh giản biên chế có một số khó khăn, vướng mắc như sau:

- Một số người có nguyện vọng xin nghỉ nhưng không nằm trong đối tượng được tinh giản theo quy định dẫn đến tư tưởng làm việc không ổn định, hiệu quả làm việc không cao, gây ảnh hưởng đến kết quả hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

- Hồ sơ, thủ tục để chứng minh đối tượng tinh giản biên chế còn phức tạp, rắc rối nên các đơn vị chưa thực hiện tốt, dẫn đến không được phê duyệt đối tượng tinh giản.

- Theo quy định về định mức số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp y tế thì hiện nay tỉnh chưa bố trí đủ số lượng người làm việc, vì vậy khó thực hiện tinh giản biên chế trong các đơn vị này.

- Theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ thì những người có bằng cấp chuyên môn không phù hợp sẽ được tinh giản nhưng Bộ Nội vụ lại có Công văn số 5873/SNV-TCBC ngày 14/12/2015 về việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP hướng dẫn là những người có bằng cấp chuyên môn không phù hợp với vị trí việc làm nhưng hàng năm vẫn hoàn thành tốt nhiệm vụ thì không được tinh giản. Các văn bản hướng dẫn thực hiện chưa thống nhất nên gây khó khăn cho các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện tinh giản biên chế.

3.2. Việc thực hiện quy định của pháp luật về tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức:

a) Tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức:

Việc tuyển dụng công chức, viên chức được thực hiện theo đúng các quy định pháp luật. Căn cứ để tuyển dụng dựa trên biên chế được phê duyệt, vị trí việc làm, ngành nghề và trình độ chuyên môn cần tuyển phù hợp với từng vị trí việc làm.

Kết quả từ năm 2011 đến năm 2016 đã tuyển dụng:

- Công chức cấp huyện trở lên: Tổng số tuyển dụng: 910 người, trong đó:

Năm 2011 tuyển dụng được 552 người trên tổng số 953 thí sinh dự thi.

Năm 2016 tuyển dụng được 358 người trên tổng số 2.335 thí sinh dự thi (UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3465/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 về việc phê duyệt danh sách trúng tuyển vào công chức không qua thi tuyển năm 2016 đối với 07 thí sinh và Quyết định số 755/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển kỳ thi tuyển dụng công chức năm 2016 cho 351 thí sinh).

- Viên chức: Tổng số tuyển dụng: 5.457 người (Năm 2011: 1.250 người; Năm 2012: 987 người; Năm 2013: 394 người; Năm 2014: 1.807 người; Năm 2015: 955 người; Năm 2016: 64 người).

Công tác bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý được thực hiện theo đúng quy định của các văn bản của Trung ương (Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ) và của địa phương (Quyết định số 398-QĐ/TU ngày 04/01/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Quy định về phân cấp quản lý cán bộ, bổ nhiệm và giới thiệu cán bộ ứng cử; Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 07/8/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh).

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình thực hiện cho thấy hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, Chính phủ, Bộ ngành trung ương quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức còn chậm ban hành, chưa đồng bộ, do vậy quá trình tổ chức thực hiện gặp nhiều khó khăn.

Việc bổ nhiệm công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị chưa có sự thống nhất giữa quy định của Đảng với các quy định của Nhà nước.

b) Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức:

Được sự quan tâm, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh và sự phối hợp của các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ sở đào tạo trong và ngoài tỉnh nên công tác triển khai xây dựng, tổ chức thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được thông suốt, hiệu quả, đạt được nhiều kết quả khả quan. Cán bộ, công chức, viên chức sau khi được đưa đi đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng tốt các yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ.

Hiện nay hệ thống các chương trình đào tạo, bồi dưỡng đã được các cấp quan tâm, ban hành cụ thể, đồng bộ, khoa học theo từng tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ, phù hợp với từng đối tượng cán bộ, công chức, viên chức nên đáp ứng được các nhu cầu thực tiễn; khắc phục được các hạn chế của các chương trình, tài liệu trước đây giảng dạy bị lạc hậu, chậm đổi mới đa phần nặng về lý thuyết.

Việc bố trí cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với vị trí việc làm đã tạo thuận lợi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng diễn ra đồng bộ, phù hợp hơn với trình độ chuyên môn của cán bộ, công chức, viên chức.

Các cơ quan, đơn vị đã quan tâm, phổ biến đến cán bộ, công chức, viên chức tầm quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng cũng như nhận thức, kỷ cương, trách nhiệm ngày càng cao của cán bộ, công chức, viên chức góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng.

Từ năm 2011 - 2015, tỉnh đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức: 30.802 người. Cụ thể, về chuyên môn: 3.720 người, về lý luận chính trị: 1.064 người, về quản lý nhà nước: 1.149 người, về kiến thức kỹ năng chuyên ngành: 8.316 người, về kỹ năng lãnh đạo, quản lý: 624 người, Bồi dưỡng cập nhập kiến thức: 14.035 người, Quốc phòng an ninh: 412 người, Ngoại ngữ, tin học: 715 người, Tiếng dân tộc: 683 người, Đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài: 84 người.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức như sau:

- Hiện nay nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh là rất lớn như: Đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch; Đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý; Đào tạo, bồi dưỡng các chức danh cán bộ, công chức cấp xã theo Đề án 1956 của Thủ tướng Chính phủ; Các chương trình bồi dưỡng theo Nghị định 18/2010/NĐ-CP; Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng theo các chương trình của các ngành (Nội vụ; Tư pháp; Kế hoạch – Tài chính; Công thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Xây dựng; Giáo dục; Tài nguyên – Môi trường; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Lao động – Thương binh và Xã hội; Y tế; Thông tin Truyền thông; Thanh tra). Tuy nhiên, nguồn kinh phí để bố trí công tác đào tạo, bồi dưỡng hàng năm còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ, công chức, viên chức trong tình hình hiện nay.

- Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố còn chưa gắn kết chặt chẽ và chưa kịp thời.

- Một số cơ quan, đơn vị còn chưa thực sự chú trọng, quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị mình dẫn đến việc triển khai Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đạt kết quả chưa cao.

c) Đánh giá cán bộ, công chức, viên chức:

Sau khi triển khai thực hiện Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 8107/UBND-TH ngày 02/11/2015 về việc hướng dẫn đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hàng năm. Theo đó, đã yêu cầu các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị sự nghiệp của tỉnh, các Hội đặc thù của tỉnh căn cứ vị trí việc làm và chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng quy định cụ thể về tiêu chí thang điểm để đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức cho phù hợp với tình hình thực tế và chức năng, nhiệm vụ được giao. Đến nay, đa số các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã xây dựng thang bảng điểm đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức gắn với bình xét thi đua khen thưởng hàng năm.

UBND tỉnh đã xây dựng phần mềm quản lý cán bộ, công chức của tỉnh để theo dõi đánh giá chất lượng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh tạo điều kiện cho việc quản lý, khai thác thông tin được kịp thời, nhanh chóng và chính xác.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đánh giá cán bộ, công chức, viên chức vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc như sau:

- Hiện nay, chưa xác định thẩm quyền đánh giá, phân loại đối với chức danh cán bộ cụ thể như: “Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã”, “Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện”. Theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 56/2015/NĐ-CP thì “Cấp có thẩm quyền quản lý cán bộ thực hiện việc đánh giá, phân loại cán bộ theo phân cấp quản lý cán bộ, chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá, phân

loại cán bộ”. Tuy nhiên, theo quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 thì các chức danh trong Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp là do Hội đồng nhân dân các cấp bầu, miễn nhiệm, bổ nhiệm và Hội đồng nhân dân làm việc theo chế độ hội nghị, quyết định theo đa số. Như vậy, việc đánh giá, phân loại cán bộ đối với các chức danh Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã, cấp huyện do tập thể Hội đồng nhân dân cấp đó đánh giá, phân loại.

- Về tiêu chí phân loại, đánh giá viên chức: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 25 Nghị định số 56/2015/NĐ-CP, đối với viên chức đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ quy định tại Điều 26, hoàn thành nhiệm vụ quy định tại Điều 27 phải “Có ít nhất 01 công trình khoa học, đề án, đề tài hoặc sáng kiến được áp dụng và mang lại hiệu quả trong việc thực hiện công tác chuyên môn, nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền công nhận”, tiêu chí này chưa phù hợp với tình hình thực tế vì có nhiều viên chức đạt được tất cả các tiêu chí, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao nhưng không có công trình khoa học, đề án, đề tài hoặc sáng kiến được áp dụng và mang lại hiệu quả trong việc thực hiện công tác chuyên môn, nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền công nhận thì sẽ được phân loại ở mức không hoàn thành nhiệm vụ.

3.3. Việc đổi mới phương thức làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị:

Hầu hết các đơn vị, địa phương đã xác lập mối quan hệ phối hợp trong giải quyết công việc giữa các phòng ban chuyên môn. Việc triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông, một cửa hiện đại đã tạo ra những chuyển biến căn bản trong giải quyết TTHC, góp phần đổi mới phương thức làm việc trong hệ thống cơ quan nhà nước, giảm phiền hà, đi lại nhiều lần cho người dân, doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc phối hợp giải quyết thủ tục hành chính giữa các cơ quan, đơn vị vẫn thiếu đồng bộ; thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính liên thông giữa các cấp hành chính và giữa các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh với các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương còn gặp nhiều khó khăn.

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ, KIẾN NGHỊ

I. Đánh giá kết quả thực hiện chính sách pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương

1. Các nội dung bất cập:

1.1. Các nội dung văn bản của Trung ương còn chồng chéo:

Theo quy định tại Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 quy định 14 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh phải có Phòng Pháp chế. Tuy nhiên, theo quy định tại các Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014, Phòng Pháp chế được sáp nhập vào Văn phòng, hoặc phòng chuyên môn, làm ảnh hưởng đến việc sắp xếp tổ chức và thực hiện nhiệm vụ.

1.2. Chưa kịp thời hướng dẫn, cụ thể hóa văn bản đã ban hành:

Trong lĩnh vực quản lý tài chính giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch và Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện: Tại mục 6 Điều 9 Nghị định

115/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục quy định trách nhiệm của Phòng Giáo dục và Đào tạo là chủ trì xây dựng, lập dự toán ngân sách giáo dục hàng năm. Tại Khoản 5, Điều 7 Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 29/5/2015 hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có hướng dẫn nhưng hiện nay nội dung này không thực hiện được vì lý do Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BGDĐT-BNV chỉ có Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ, không có Bộ Tài chính nên Sở Tài chính không thực hiện.

Các quy định của Chính phủ cũng như văn bản hướng dẫn thi hành về xác định vị trí việc làm trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp khác mới chỉ quy định được về nguyên tắc, trình tự các bước tiến hành để xác định vị trí việc làm, chưa xây dựng được số lượng định mức lao động cho từng vị trí việc làm. Do vậy việc triển khai vị trí việc làm cho các phòng, ban gặp nhiều khó khăn.

1.3. Khó khăn, bất cập trong việc triển khai văn bản của Trung ương:

a) Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo:

Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục và Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 29/5/2015 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phòng Giáo dục và đào tạo thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hiện nay còn nhiều bất cập:

- Tại Khoản 4, Khoản 5 Điều 9 Nghị định 115/2010/NĐ-CP về trách nhiệm của Phòng Giáo dục và Đào tạo nhưng Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BGDĐT-BNV không hướng dẫn thực hiện các nội dung này.

- Tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định 115/2010/NĐ-CP quy định về trách nhiệm của Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì xây dựng, lập dự toán ngân sách giáo dục hàng năm. Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BGDĐT-BNV có hướng dẫn nhưng hiện nay nội dung này không thực hiện được vì lý do Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BGDĐT-BNV chỉ có liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ, không có Bộ Tài chính nên Sở Tài chính không thực hiện.

- Tại mục 12 Điều 7 Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ghi: Sở Giáo dục và Đào tạo giúp UBND tỉnh quản lý trường phổ thông dân tộc nội trú (Không ghi nội trú cấp tỉnh hay cấp huyện) nhưng tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ghi Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ quản lý Trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp Trung học phổ thông.

b) Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường:

Theo quy định Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC; Thông tư liên tịch số 16/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC “Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất tại các quận,

huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh là đơn vị hạch toán phụ thuộc...”. Tuy nhiên qua thời gian hoạt động của Văn phòng Đăng ký đất đai và Trung tâm Phát triển quỹ đất cho thấy các Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc đã gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý, điều hành dự toán, cũng như công tác hạch toán kế toán tài chính và quản lý sử dụng các nguồn kinh phí của các đơn vị; từ đó, ảnh hưởng đến bị động trong việc triển khai các ý tưởng, chương trình, kế hoạch của đơn vị.

1.4. Bất cập từ thực tiễn địa phương:

a) Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV quy định cụ thể về số lượng cấp phó cấp Sở là không quá 03 Phó Giám đốc và cấp Chi cục là không quá 02 Phó Chi cục trưởng; trong khi thực tế Đắk Lắk là một tỉnh có diện tích tự nhiên lớn, một số Sở đặc thù đa ngành, đa lĩnh vực; số đầu mối trực thuộc lớn có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nên phải có trên 03 Phó Giám đốc mới đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Theo Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV, thì Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được phép bổ nhiệm các chức danh cấp trưởng các đơn vị trực thuộc. Tuy nhiên, theo phân cấp của UBND tỉnh thì hiện tại các chức danh này phải trình xin ý kiến Ban Cán sự đảng UBND tỉnh và do UBND tỉnh ký quyết định bổ nhiệm dẫn đến trong thời gian qua, có nhiều Chi cục trực thuộc Sở bị khuyết chức danh cấp trưởng trong thời gian dài do đợi việc thực hiện quy trình bổ nhiệm làm ảnh hưởng đến hoạt động của đơn vị.

b) Lĩnh vực biên chế:

- Theo Điều 4 của Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV thì biên chế công chức, biên chế sự nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động. Tuy nhiên, số lượng biên chế được giao thực tế là chưa bằng với số lượng theo định mức, dẫn đến số lượng người làm việc được giao không đủ để đáp ứng nhu cầu công việc hiện tại của ngành, gây rất nhiều khó khăn trong việc thực thi nhiệm vụ và ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng, hiệu quả quản lý ngành, thúc đẩy phát triển của ngành. Cá biệt có một số đơn vị mới thành lập chưa được giao đủ biên chế theo Đề án thành lập đã được tỉnh phê duyệt và thiếu quá nhiều làm ảnh hưởng lớn đến hoạt động của đơn vị, cụ thể: Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản: Giao 22/33 biên chế; Văn Phòng Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh: Giao 06/10 biên chế; Văn Phòng điều phối Nông thôn mới tỉnh: Giao 06/12 biên chế; Trung tâm Bảo tồn Voi: Giao 16/48 biên chế; Ban Quản lý Khu bảo tồn loài sinh cảnh thông nước: Giao 12/38 biên chế.

- Biên chế giao cho các đơn vị sự nghiệp trong các cơ sở y tế công lập thuộc Sở Y tế còn thiếu nhiều so với định mức chuẩn tại Thông tư số 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05/6/2007 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ; số lượng viên chức và người lao động đã giao cho các đơn vị trong nhiều năm qua chưa

đáp ứng được nhu cầu tối thiểu của ngành (toàn ngành còn thiếu hơn 1.700 biên chế so với định mức quy định).

c) Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo: Theo quy định tại Khoản 7 Điều 7 Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010, về quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục, Sở Giáo dục và Đào tạo được quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, cách chức, giáng chức người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu, công nhận hội đồng trường các cơ sở giáo dục trực thuộc; công nhận, không công nhận hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các cơ sở giáo dục ngoài công lập thuộc quyền quản lý, bao gồm cả các trường cao đẳng tư thục đóng trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, tại Điểm d, Điều 4 của Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 29/5/2015, hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phòng Giáo dục và đào tạo thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, cách chức, giáng chức người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu là không bao gồm trung cấp sư phạm, trong khi Trường Trung cấp sư phạm hiện nay do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý.

d) Lĩnh vực tuyển dụng công chức cấp xã:

Việc tuyển dụng công chức cấp xã đối với trường hợp đặc biệt: Người có kinh nghiệm công tác, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn, quy định: *“Người có trình độ đào tạo từ đại học trở lên, có ít nhất 05 năm công tác (không kể thời gian tập sự, thử việc) trong ngành, lĩnh vực cần tuyển, đáp ứng được ngay yêu cầu của chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng.”*

Tuy nhiên, tại điểm b, Khoản 2, Điều 15, Thông tư số 06/2012/TT-BNV của Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn quy định thêm: *“Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên; hiện đang công tác trong ngành, lĩnh vực cần tuyển; có thời gian từ đủ 60 tháng trở lên làm công việc phù hợp với yêu cầu của chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng (không kể thời gian làm việc theo chế độ hợp đồng lao động ở cấp xã, thời gian tập sự, thử việc; nếu có thời gian công tác không liên tục thì được cộng dồn); trong thời gian công tác 05 năm gần nhất không vi phạm pháp luật đến mức bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đáp ứng được ngay yêu cầu của chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng.”*

Hiện nay địa phương khó thực hiện khi xác định đối tượng tuyển dụng thuộc diện thi tuyển hay thuộc diện xem xét tiếp nhận không qua thi tuyển (trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng).

Ví dụ: Trường hợp ông Nguyễn Văn A, có trình độ chuyên môn Đại học Luật từ năm 2008; trong năm 2010, 01 công chức Văn phòng - Thống kê của UBND xã B nghỉ hưu nên UBND huyện đã đồng ý để UBND xã B hợp đồng lao động với ông Nguyễn Văn A vào vị trí Văn phòng - Thống kê để giúp UBND xã B triển khai thực hiện nhiệm vụ từ năm 2010 đến nay.

Năm 2017, UBND xã B xây dựng kế hoạch tuyển dụng công chức xã trình UBND huyện C tổng hợp và xây dựng phương án tuyển dụng để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong quá trình xây dựng kế hoạch và phương án của UBND cấp xã, cấp huyện đã gặp khó khăn khi xác định ông Nguyễn Văn A là đối tượng thuộc diện thi tuyển hay thuộc diện xem xét tiếp nhận không qua thi tuyển (trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng), nếu xét theo quy định tại Điểm b khoản 1 Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ thì ông Nguyễn Văn A thuộc đối tượng đặc biệt trong tuyển dụng (được xem xét quy trình tiếp nhận không qua thi tuyển); tuy nhiên căn cứ tại Điểm b, Khoản 2, Điều 15, Thông tư số 06/2012/TT-BNV của Bộ Nội vụ thì ông A không phải đối tượng tiếp nhận không qua thi tuyển mà phải đăng ký thi tuyển.

đ) Lĩnh vực y tế:

Việc phân cấp của UBND tỉnh về quản lý cán bộ công chức viên chức đối với các Sở ngành còn hạn chế, bất cập liên quan đến việc bổ nhiệm, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đối với viên chức ngành y tế...(như có nhiều viên chức được cử đi đào tạo đã tốt nghiệp từ 5 đến 7 năm nay chưa được chuyển ngạch² hiện tại trong ngành y tế có trên 500 người chưa được thăng hạng chức danh nghề nghiệp; công tác đào tạo sau đại học cho các đối tượng không thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi thu hút, nên phân cấp cho các Sở, ngành để được chủ động cử đi đào tạo kịp thời theo quy định của các Trường đại học trong cả nước.

e) Về tình giản biên chế:

- Hồ sơ, thủ tục để chứng minh đối tượng tình giản biên chế còn phức tạp, gây khó khăn trong quá trình thực hiện tại đơn vị.

- Các văn bản hướng dẫn thực hiện tình giản biên chế hiện nay chưa được thống nhất nên gây khó khăn trong thực hiện, cụ thể theo quy định thì những người có bằng cấp chuyên môn không phù hợp thì sẽ được tình giản biên chế nhưng tại Công văn số 5873/BNV-TCBC ngày 14/12/2015 của Bộ Nội vụ, về hướng dẫn chính sách tình giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, quy định những người có bằng cấp không phù hợp với vị trí việc làm nhưng hàng năm vẫn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao thì không được tình giản.

Cụ thể: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 06 Ban quản lý rừng và Vườn Quốc gia Chư Yang Sin được giao 382 định biên là chưa đủ theo định mức lao động trực tiếp quản lý bảo vệ rừng. Tuy nhiên, đến năm 2016, khi được công nhận là biên chế viên chức lại tiếp tục bị cắt giảm thêm 30 biên chế còn 352 biên chế. Trong khi đó, thực tế hiện nay tình hình công tác quản lý bảo vệ rừng đang gặp rất nhiều khó khăn, phức tạp; lâm tặc ngày càng liều lĩnh manh động (theo Đề án vị trí việc làm xây dựng thì các đơn vị này còn thiếu 41 biên chế) và đa số cán bộ viên chức ở các đơn vị này đều là thanh niên trẻ, việc cắt giảm ngay số lượng 30 định biên trong 01 năm cũng gây khó khăn lớn cho đơn vị và Sở. Hiện, tỉnh đang xem xét chủ trương tiếp tục cho hợp đồng các định biên trên.

² Nay là thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

2. Đánh giá những ưu điểm và những tồn tại, hạn chế:

a) Ưu điểm:

Được sự quan tâm, chỉ đạo thường xuyên của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương có liên quan, việc sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện tiến hành thuận lợi, đảm bảo sự thống nhất, xuyên suốt từ cấp tỉnh đến cấp huyện và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, bước đầu đã đem lại hiệu quả thiết thực.

Các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố đã được sắp xếp, tổ chức bảo đảm bao quát đầy đủ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước và bảo đảm tính thống nhất, thông suốt về quản lý ngành, lĩnh vực công tác từ cấp tỉnh đến cấp huyện. Từng cơ quan đã thực hiện việc quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; bảo đảm tinh gọn, hợp lý, hiệu quả; phù hợp với từng loại hình đơn vị hành chính và điều kiện tự nhiên, dân số, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và yêu cầu cải cách hành chính nhà nước. Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn được xác định rõ ràng, cơ bản đã khắc phục được sự chồng chéo trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ.

b) Hạn chế:

- Việc cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước đã bảo đảm tinh gọn đầu mối của các cơ quan, tuy nhiên số lượng đơn vị trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh lại tăng lên, nhất là đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tại các Thông tư liên tịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn cấp huyện, một số phòng chuyên môn không có con dấu riêng như: Phòng Y tế, Phòng Tư pháp và Phòng Nội vụ.

- Một số văn bản Trung ương còn chồng chéo, số khác lại chưa được hướng dẫn, cụ thể hóa kịp thời dẫn đến lúng túng khi triển khai ở địa phương.

- Tỉnh đã thực hiện các nhiệm vụ theo chủ trương phân cấp, tăng cường quản lý bằng quy hoạch, chiến lược, kế hoạch, chương trình, tuy nhiên chưa chú trọng thanh tra, kiểm tra, đánh giá và xử lý sau thanh tra, kiểm tra đối với các nội dung đã phân cấp.

II. Đề xuất, kiến nghị và giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách bộ máy hành chính nhà nước

1. Giải pháp

- Tiếp tục hoàn thiện các quy chế phối hợp trong giải quyết công việc giữa các sở, ban, ngành cấp tỉnh với nhau và với UBND cấp huyện theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, đảm bảo xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, trách nhiệm cụ thể của lãnh đạo, phòng, ban, bộ phận và của cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị.

- Tổ chức thực hiện tốt công tác phân cấp và ủy quyền đối với các lĩnh vực quản lý nhà nước; đồng thời, thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý các

vấn đề phát hiện qua kiểm tra đối với công tác phân cấp, nhằm nâng cao vai trò, trách nhiệm và năng lực của từng cấp, từng ngành.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm về mục tiêu, quan điểm, yêu cầu về cải cách bộ máy hành chính trong giai đoạn mới.

- Thực hiện tốt công tác rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy gắn với thực hiện có hiệu quả đề án tinh giản biên chế, đề án vị trí việc làm.

- Việc đánh giá chất lượng cán bộ cuối năm cần chặt chẽ hơn, tránh qua loa, hình thức. Nên có thí điểm hình thức thi tuyển khi bổ nhiệm cấp lãnh đạo, trước mắt là trong số cán bộ đã có quy hoạch vào cùng một vị trí.

- Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, đào tạo nguồn cán bộ, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức nhằm xây dựng một đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác trong tình hình mới.

- Trong công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hàng năm phải thiết thực, chính xác để có kế hoạch tinh giản biên chế, sắp xếp, bố trí cán bộ đúng người, đúng việc và phù hợp với năng lực chuyên môn của từng cán bộ, công chức, viên chức.

- Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với đội ngũ công chức, viên chức chuyên môn để tạo đội ngũ năng động, đáp ứng yêu cầu quản lý đa lĩnh vực. Tăng cường chính sách thu hút, đãi ngộ, tạo động lực và các điều kiện thuận lợi để cán bộ, công chức, viên chức thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

2. Đề xuất, kiến nghị

2.1. Đối với Quốc hội:

- Đề nghị Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 70, Mục 1: Nhiệm vụ và quyền của Nhà giáo thuộc Chương IV: Nhà giáo của Luật giáo dục năm 2005, cụ thể:

Luật 2005 ghi: “Nhà giáo là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác”.

Đề nghị sửa đổi bổ sung lại là: “*Nhà giáo là người làm nhiệm vụ quản lý, giảng dạy, giáo dục trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác*” vì với nội dung tại Luật Giáo dục 2005 thì các cán bộ quản lý giáo dục đã có thời gian giảng dạy và công tác tốt được điều về làm việc tại Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo không được công nhận là Nhà giáo. Do vậy quyền lợi chính đáng của các đối tượng trên sẽ bị ảnh hưởng.

- Xem xét sớm ban hành Luật Nhà giáo để đảm bảo quyền lợi của giáo viên.

- Xem xét biên chế cho các đơn vị sự nghiệp công lập y tế và giáo dục cho phù hợp với thực tiễn vì hiện nay tỉnh Đắk Lắk đang thiếu biên chế, thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị quyết 39-NQ/TW của Bộ Chính trị lại càng thiếu hơn.

- Xây dựng Luật điều chỉnh hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

2.2. Đối với Chính phủ:

a) Chính phủ và các Bộ, ngành khi ban hành văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện cần có sự đồng bộ, thống nhất, ổn định lâu dài để tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương triển khai.

b) Về công tác đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, đề nghị Chính phủ nghiên cứu, sửa đổi một số nội dung tại Nghị định số 56/2015/NĐ-CP:

Xác định cụ thể thẩm quyền đánh giá, phân loại cán bộ đối với các chức danh Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã, cấp huyện do tập thể Hội đồng nhân dân cấp đó đánh giá, phân loại và quyết định theo đa số bằng hình thức bỏ phiếu.

Sửa đổi quy định “Có ít nhất 01 công trình khoa học, đề án, đề tài hoặc sáng kiến được áp dụng và mang lại hiệu quả trong việc thực hiện công tác chuyên môn, nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền công nhận” đối với tiêu chí đánh giá, phân loại viên chức ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ quy định tại Điều 26, hoàn thành nhiệm vụ quy định tại Điều 27 Nghị định số 56/2015/NĐ-CP. Chỉ áp dụng tiêu chí trên đối với mức đánh giá, phân loại viên chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

c) Về lĩnh vực tinh giản biên chế:

Đề nghị Chính phủ xem xét, có cơ chế khác hoặc giảm điều kiện quy định tại điểm đ, c, g tại Điều 6, Nghị định 108/2014/NĐ-CP để tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức có nguyện vọng làm đơn được nghỉ hưu trước tuổi nhưng vẫn được hưởng các chính sách về hưu trước tuổi quy định tại Điều 8, Nghị định 108/2014/NĐ-CP.

d) Về lĩnh vực giáo dục và đào tạo:

- Đề nghị Chính phủ nghiên cứu, sửa đổi Mục 5 Điều 9 (Tiêu chuẩn danh hiệu “Nhà giáo Ưu tú” của Nghị định số 27/2015/NĐ-CP, ngày 10/3/2015 Quy định về xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”.

Mục 5 quy định như sau: *Nhà giáo có thời gian trực tiếp nuôi dạy, giảng dạy từ 15 năm trở lên. Cán bộ quản lý giáo dục có thời gian công tác trong ngành từ 20 năm trở lên, trong đó có 10 năm trở lên trực tiếp nuôi dạy, giảng dạy.*

Trong thực tế ở vùng miền núi như Đắc Lắc, những năm đầu sau giải phóng có lực lượng giáo viên của các địa phương khác đến chi viện, tăng cường. Số giáo viên này cùng với các giáo viên đào tạo tại chỗ được bổ nhiệm làm cán bộ quản lý giáo dục rất sớm do nhu cầu bố trí cán bộ lãnh đạo trường học. Họ gần bó, trưởng thành với giáo dục miền núi từ những ngày còn hết sức gian khổ, khó khăn. Quy định cứng phải “Có 10 năm trở lên trực tiếp nuôi dạy, giảng dạy” thì số cán bộ quản lý này sẽ thiệt thời.

Do vậy, đề nghị có quy định thời gian riêng, phù hợp với đối tượng nói trên, cụ thể là “5 năm trở lên”.

- Đề nghị liên bộ Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục Đào tạo sớm hướng dẫn hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật quy định về khung vị trí việc làm

và định mức số lượng người làm việc trong các trường phổ thông công lập (*hiện nay mới có quy định khung vị trí việc làm đối với giáo viên mầm non*).

- Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, cho phép nhân viên thư viện trường học đều được hưởng chế độ phụ cấp độc hại bởi hiện tại các đơn vị trường học do điều kiện khó khăn trong việc xây dựng thư viện đạt chuẩn, trong khi nhân viên thư viện vẫn thực hiện nhiệm vụ công việc thường xuyên (*hiện chế độ phụ cấp độc hại đối với nhân viên thư viện trường học chỉ áp dụng đối với thư viện đạt chuẩn*).

d) Một số kiến nghị khác:

- Nghị định của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn về quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện cần được quy định rõ ràng hơn về nhiệm vụ, quyền hạn của Sở trong thực hiện các nhiệm vụ quy định. Hiện tại, còn chung chung dẫn đến Quyết định cụ thể của UBND tỉnh cũng không thể quy định rõ được về nhiệm vụ quyền hạn của Sở trong thực hiện chức trách.

- Đề nghị có nghiên cứu và quy định số lượng cấp phó các Sở cho phù hợp với điều kiện thực tế và khối lượng công việc, tính chất đa dạng, phức tạp của từng sở ngành, số đầu mối công chức của từng Sở, ngành và vai trò vị trí của Sở, ngành đó với từng địa phương (nên phân cấp sở theo loại, cũng như cấp tỉnh có loại 1, loại 2...trên thực tế có Sở được giao quản lý nhiều lĩnh vực đòi hỏi chuyên môn khác nhau, quản lý nhiều đầu mối trực thuộc, số lượng công chức, viên chức lớn nhưng số lượng cấp phó cũng giống như sở ít biên chế là chưa phù hợp).

- Đề nghị Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương sớm ban hành văn bản hướng dẫn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện;

- Đề nghị Chính phủ ban hành khung tiêu chuẩn chung cho từng danh mục vị trí việc làm cũng như định mức người lao động đối danh mục vị trí việc làm.

2.3. Đối với Bộ Nội vụ:

- Đề nghị Bộ Nội vụ sớm tham mưu Chính phủ sửa đổi, bổ sung những nội dung bất cập của Nghị định 24/2014/NĐ-CP và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP, cụ thể: Quy định về Phòng Pháp chế của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, quy định về con dấu riêng của các phòng: Phòng Y tế, Phòng Tư pháp và Phòng Nội vụ, nhiệm vụ quản lý lĩnh vực “Thông tin cơ sở” giữa Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Thông tin và Truyền thông, lĩnh vực quản lý tài chính giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch và Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện.

- Đề nghị Bộ Nội vụ có hướng dẫn về việc bố trí, sắp xếp quản lý, sử dụng và việc thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, buôn, tổ dân phố; hướng dẫn về việc xử lý kỷ luật đối với cán bộ cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn buôn.

- Đề nghị liên bộ Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo sớm hướng dẫn hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật quy định về khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các trường phổ thông công lập (*hiện nay mới có quy định khung vị trí việc làm đối với giáo viên mầm non*).

- Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, cho phép nhân viên thư viện trường học đều được hưởng chế độ phụ cấp độc hại bởi hiện tại các đơn vị trường học do điều kiện khó khăn trong việc xây dựng thư viện đạt chuẩn, trong khi nhân viên thư viện vẫn thực hiện nhiệm vụ công việc thường xuyên (*hiện chế độ phụ cấp độc hại đối với nhân viên thư viện trường học chỉ áp dụng đối với thư viện đạt chuẩn*).

- Đề nghị sửa đổi điểm e, khoản 2, Điều 3 của Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC và Thông tư liên tịch số 16/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC, theo hướng: “Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất là đơn vị dự toán, hạch toán độc lập”.

- Hiện nay Chính phủ đã có Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong đó quy định chức năng quản lý Dạy nghề trước đây thành “Giáo dục nghề nghiệp” và công tác Bảo vệ chăm sóc trẻ em thành “Công tác trẻ em”. Chính vì thế đề nghị Bộ Nội vụ sớm tham mưu Chính phủ ban hành văn bản mới thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP.

III. PHỤ LỤC

1. Bảng thống kê tình hình ban hành văn bản để thực hiện chủ trương cải cách bộ máy hành chính nhà nước:

- Biểu số 01: Số lượng văn bản pháp luật đã ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung
- Biểu số 02: Số lượng văn bản dự kiến ban hành

2. Bảng thống kê việc sắp xếp, cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2016 của UBND các cấp:

- Biểu số 03: Số lượng, cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh
- Biểu số 04: Số lượng, cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện

3. Bảng thống kê số lượng biên chế, người làm việc tại UBND các cấp giai đoạn 2011 - 2016:

- Biểu số 05: Thành viên UBND tỉnh.
- Biểu số 06: Thành viên UBND cấp huyện.
- Biểu số 07: Thành viên UBND cấp xã.
- Biểu số 08: Biên chế, người làm việc tại các đơn vị hành chính trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.
- Biểu số 09: Viên chức, người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.

- Biểu số 10: Biên chế, người làm việc tại các đơn vị hành chính trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện.

- Biểu số 11: Viên chức, người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện.

Trên đây là Báo cáo của UBND tỉnh về việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016. UBND tỉnh Đắk Lắk báo cáo để Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh xem xét, có ý kiến./.

Nơi nhận:

- Đoàn ĐBQH tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, TH (Ph 7 b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hải Ninh



BẢNG THỐNG KÊ

Tình hình ban hành văn bản để thực hiện chủ trương cải cách bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 89 /BC-UBND ngày 20 /4/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Biểu số 01: Số lượng văn bản pháp luật đã ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung

STT	Số/ký hiệu	Loại văn bản	Ngày ban hành văn bản	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung văn bản
1	30/2012/QĐ-UBND	Quyết định	07/8/2012	UBND tỉnh	Ban hành Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
2	06/2014/QĐ-UBND	Quyết định	8/2/2014	UBND tỉnh	Ban hành Quy định về việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa tại UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
3	22/2014/QĐ-UBND	Quyết định	14/7/2014	UBND tỉnh	Ban hành Quy định về tiêu chuẩn cụ thể đối với công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
4	23/2014/QĐ-UBND	Quyết định	14/7/2014	UBND tỉnh	Ban hành Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
5	24/2014/QĐ-UBND	Quyết định	14/7/2014	UBND tỉnh	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, buôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
6	04/2015/QĐ-UBND	Quyết định	16/1/2015	UBND tỉnh	Quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị Nhà nước về thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh
7	33/2015/QĐ-UBND	Quyết định	1/10/2015	UBND tỉnh	Sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 14/7/2014 của UBND tỉnh
8	48/2015/QĐ-UBND	Quyết định	16/12/2015	UBND tỉnh	Ban hành Quy định giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại UBND huyện, thị xã, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh

Biểu số 02: Số lượng văn bản dự kiến ban hành

STT	Loại văn bản	Cơ quan ban hành	Nội dung dự kiến	Thời hạn ban hành
1	Quyết định	UBND tỉnh	Ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Năm 2017

BẢNG THỐNG KÊ

Việc sắp xếp, cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2016 của Ủy ban nhân dân các cấp
(thời gian thống kê từ năm 2011 đến hết tháng 12/2016)

Biểu số 03: Số lượng, cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh

STT	Sở/ngành	Số lượng phòng/đơn vị trực thuộc									Ghi chú biến động (do chia, tách, sáp nhập, thành lập mới; biến động về quy mô; lý do, căn cứ pháp lý)
		Chi cục/Ban			Phòng, VP, Thanh tra			Đơn vị sự nghiệp công lập			
		Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến hết tháng 12/2016	Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến hết tháng 12/2016	Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến hết tháng 12/2016	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh				4	4	4				
2	Văn phòng UBND tỉnh				9	10	10	1	1	1	
3	Sở Y tế	2	2	2	5	6	6	60	61	60	
4	Sở Văn hoá, Thể thao & Du lịch				9	10	10	10	11	11	
5	Sở Ngoại vụ				4	3	3	1	1	1	
6	Sở Thông tin và Truyền thông				6	7	7	2	2	2	
7	Sở Giao thông Vận tải				6	7	7				
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư				8	8	8	0	1	1	
9	Sở Tài chính				8	8	8		1	1	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	1	1	1	6	8	8	3	3	3	
11	Thanh tra tỉnh				7	7	7				
12	Sở Tư pháp				8	11	11	5	5	5	
13	Sở Xây dựng				8	9	9	3	2	2	
14	Sở Tài nguyên và Môi.trường	1	1	1	8	9	9	3	3	3	
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1	1	1	9	9	9	6	10	10	
16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8	7	7	6	7	7	13	18	18	
17	Ban Dân tộc tỉnh				4	4	4				
18	Sở Công Thương	1	1	1	7	9	9	2	2	2	

ban

BẢNG THỐNG KÊ

Số lượng biên chế, người làm việc tại Ủy ban nhân dân các cấp giai đoạn 2011 - 2016

(Thời gian thống kê từ năm 2011 đến hết tháng 12/2016)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 89 /BC-UBND ngày 20 /4/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Biểu số 05: Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Thời gian	Chủ tịch UBND	Phó Chủ tịch UBND	Thành viên khác của UBND	Tổng (3) (4) (5)	Ghi chú biến động (lý do, căn cứ pháp lý)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Năm 2011	1	4	6	11	
2	Đến tháng 7/2016	1	5	6	12	Tăng cường từ Trung ương về 01 PCT
3	Đến hết tháng 12/2016	1	5	6	12	

Biểu số 06: Thành viên Ủy ban nhân dân cấp huyện

STT	Thời gian	Chủ tịch UBND	Phó Chủ tịch UBND	Thành viên khác của UBND	Tổng (3) (4) (5)	Ghi chú biến động (lý do, căn cứ pháp lý)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Năm 2011	15	39	67	121	
2	Đến tháng 7/2016	15	35	75	125	Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015
3	Đến hết tháng 12/2016	15	35	75	125	

6/20

STT	Thời gian	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Chủ tịch UBND	Chủ tịch UBND	Phó Chủ tịch UBND	Thành viên khác của UBND	Tổng (3) (4) (5)	Ghi chú biến động (lý do, căn cứ pháp lý)	
(1)							
1	Năm 2011	184	321	309	814		
2	Đến tháng 7/2016	184	302	368	854	Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015	
3	Đến hết tháng 12/2016	184	302	368	854		

Biểu số 08: Biên chế, người làm việc tại các đơn vị hành chính trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Sở, ngành	Thời gian	Người đứng đầu cấp sở, ngành	Số lượng cấp Phó sở, ngành	Số lượng cấp trưởng phòng và tương đương	Số lượng cấp Phó phòng và tương đương	Số lượng công chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế được giao	Ghi chú biến động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Sở Tư pháp	Năm 2011	1	3	7	7	18	5	41	46	
		Đến tháng 7/2016	1	3	8	7	14	5	38	51	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3	8	7	14	5	38	51	
2	Sở Khoa học và Công nghệ	Năm 2011	1	3	7	8	12	6	37	37	
		Đến tháng 7/2016	1	3	7	7	13	7	38	37	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3	7	7	13	7	38	37	
3	Sở Giao thông Vận tải	Năm 2011	1	3	6	6	34	4	54	50	
		Đến tháng 7/2016	1	3	7	9	27	4	51	47	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3	7	9	27	4	51	47	
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Năm 2011	1	3	6	17	35	4	66	62	
		Đến tháng 7/2016	1	3	9	18	31	5	67	62	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3	7	18	31	5	65	60	
5	Sở Ngoại vụ	Năm 2011	1	3	3	5	10	3	25	25	
		Đến tháng 7/2016	1	3	3	6	10	3	26	26	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3	4	5	9	3	25	26	
		Năm 2011	1	4	7	8	35	4	59	70	

luar

STT	Sở, ngành	Thời gian	Người đứng đầu cấp sở, ngành	Số lượng cấp Phó sở, ngành	Số lượng cấp trưởng phòng và tương đương	Số lượng cấp Phó phòng và tương đương	Số lượng công chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế được giao	Ghi chú biến động
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	Đến tháng 7/2016	1	2	9	13	26	4	55	71	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3	9	14	25	4	56	69	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm 2011	01	03	10	18	33	5	60	66	
		Đến tháng 7/2016	01	03	11	18	21	4	58	60	
		Đến hết tháng 12/2016	01	03	10	19	21	4	58	60	
8	Sở Công thương	Năm 2011	1	3	7	9	82	9	102	107	
		Đến tháng 7/2016	1	4	9	17	66	20	97	111	
		Đến hết tháng 12/2016	1	4	8	17	62	20	92	111	
9	Sở Xây dựng	Năm 2011	1	3	6	12	87	5	109	127	
		Đến tháng 7/2016	1	3	7	12	56	5	84	92	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3	7	11	56	5	83	91	
10	Sở Tài chính	Năm 2011	1	3	8	11	48	4	75	77	
		Đến tháng 7/2016	1	3	9	18	35	4	70	83	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3	8	18	35	4	69	82	
11	Sở Thông tin và Truyền thông	Năm 2011	1	3	7	8	16	5	40	40	
		Đến tháng 7/2016	1	3	9	8	15	5	41	41	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3	9	8	15	5	41	41	
	Sở Nông	Năm 2011	1	4	19	32	387	70	513	443	

STT	Sở, ngành	Thời gian	Người đứng đầu cấp sở, ngành	Số lượng cấp Phó sở, ngành	Số lượng cấp trưởng phòng và tương đương	Số lượng cấp Phó phòng và tương đương	Số lượng công chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	Tổng số từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế được giao	Ghi chú biến động
12	nghiệp và Phát triển Nông thôn	Đến tháng 7/2016	1	4	12	30	395	79	521	433	
		Đến hết tháng 12/2016	1	4	11	27	388	79	510	431	
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Năm 2011	1	3	7	13	25	4	53	56	
		Đến tháng 7/2016	1	3	10	17	11	4	46	59	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3	10	17	11	4	46	59	
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Năm 2011	1	3	10	16	24	7	61	69	
		Đến tháng 7/2016	1	4	10	16	22	7	60	68	
		Đến hết tháng 12/2016	1	4	10	21	18	7	60	68	
15	Sở Y tế	Năm 2011									
		Đến tháng 7/2016									
		Đến hết tháng 12/2016									
16	Sở Nội vụ	Năm 2011	1	3	9	9	60	3	85	85	
		Đến tháng 7/2016	1	5	9	12	52	7	92	96	
		Đến hết tháng 12/2016	1	5	9	10	52	7	92	102	
17	Văn phòng UBND tỉnh	Năm 2011	1	4	9	16	45	14	89	89	
		Đến tháng 7/2016	1	4	8	15	45	14	87	89	
		Đến hết tháng 12/2016	1	4	9	13	41	14	82	86	
		Năm 2011	1	3	3	4	13	3	27	27	

Uan

STT	Sở, ngành	Thời gian	Người đứng đầu cấp sở, ngành	Số lượng cấp Phó sở, ngành	Số lượng cấp trưởng phòng và tương đương	Số lượng cấp Phó phòng và tương đương	Số lượng công chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế được giao	Ghi chú biến động
18	Ban Dân tộc	Đến tháng 7/2016	1	3	5	3	11	3	26	26	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3	5	3	11	3	26	26	
		Năm 2011	1	3	7	8	24	10	53	54	
19	Thanh tra tỉnh	Đến tháng 7/2016	1	3	7	14	20	6	51	52	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3	7	14	20	6	51	52	

Biểu số 09: Viên chức, người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Tên đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp phó	Số lượng cấp trưởng phòng thuộc đơn vị	Số lượng cấp phó phòng thuộc đơn vị	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	Tổng số từ (4) đến (9)	Tổng số lượng người làm việc	Ghi chú biến động
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Sở Tư pháp										
1	Phòng Công chứng số 1	Năm 2011	1	1	0	0	3	0	5	8	
		Đến tháng 7/2016	1	1	0	0	6	0	8	8	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	0	0	5	0	7	8	
2	Phòng Công chứng số 2	Năm 2011	1	0	0	0	2	0	3	5	
		Đến tháng 7/2016	1	0	0	0	4	1	6	6	
		Đến hết tháng 12/2016	1	0	0	0	4	1	6	6	
3	Phòng Công chứng số 3	Năm 2011	1	1	0	0	2	0	4	5	
		Đến tháng 7/2016	1	0	0	0	4	0	5	5	
		Đến hết tháng 12/2016	1	0	0	0	4	0	5	5	
4	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	Năm 2011	1	1	0	0	9	1	12	28	
		Đến tháng 7/2016	1	1	0	0	27	1	30	30	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	0	0	27	1	30	30	
5	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	Năm 2011	1	1	0	0	3	1	6	9	
		Đến tháng 7/2016	1	2	0	0	6	1	10	10	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	0	0	6	1	10	10	
II	Sở Khoa học và Công nghệ										

STT	Tên đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp phó	Số lượng cấp trưởng phòng thuộc đơn vị	Số lượng cấp phó phòng thuộc đơn vị	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số từ (4) đến (9)	Tổng số lượng người làm việc	Ghi chú biến động
1	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN	Năm 2011	1	2	0	0	6	1	10	13	
		Đến tháng 7/2016	1	2	1	2	3	0	9	18	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	3	0	3	0	9	18	
2	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường và chất lượng	Năm 2011	1	2	0	0	3	2	8	15	
		Đến tháng 7/2016	1	2	2	1	1	3	10	30	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	2	1	1	3	10	30	
3	Trung tâm Thông tin và Thống kê KH&CN	Năm 2011	1	1	0	0	6	1	9	9	
		Đến tháng 7/2016	1	2	2	0	3	1	9	9	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	2	0	3	1	9	9	
III	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội										
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội	Năm 2011	1	1	6	6	61	14	89	89	
		Đến tháng 7/2016	1	1	6	6	47	14	75	75	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	7	7	61	14	75	75	
2	Trung tâm Dịch vụ việc làm	Năm 2011	1	1	6	6	30	3	47	47	
		Đến tháng 7/2016	1	2	6	6	30	3	48	48	
		Đến tháng 12/2016	1	2	6	6	30	3	48	48	
3	Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội	Năm 2011	1	2	6	6	42	0	57	57	
		Đến tháng 7/2016	1	2	6	6	42	0	57	57	
		Đến tháng 12/2016	1	2	6	6	42	0	57	57	
		Năm 2011	1	1	0	0	5	0	7	7	

STT	Tên đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp phó	Số lượng cấp trưởng phòng thuộc đơn vị	Số lượng cấp phó phòng thuộc đơn vị	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số từ (4) đến (9)	Tổng số lượng người làm việc	Ghi chú biến động
4	Quỹ Bảo trợ trẻ em	Đến tháng 7/2016	1	1	0	0	5	0	7	7	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	0	0	5	0	7	7	
5	Trung tâm Chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần người rối nhiễu tâm trí	Năm 2011	0	0	0	0	0	0	0	0	Chưa thành lập
		Đến tháng 7/2016	1	1	0	0	40	18	60	60	
		Đến tháng 12/2016	1	2	0	0	39	18	60	60	
6	Trung tâm Điều dưỡng Người có công	Năm 2011	0	0	0	0	0	0	0	0	
		Đến tháng 7/2016	0	1	0	0	10	0	11	11	
		Đến tháng 12/2016	0	1	0	0	10	0	11	11	
IV	Sở Công thương										
1	Trung tâm Giao dịch cà phê BMT	Năm 2011	1	2	1	6	22	2	34	32	
2	Trung tâm Khuyến công và TVPTCN	Năm 2011	1	2	2	2	9	3	19	16	
		Đến tháng 7/2016	1	2	4	3	7	2	19	17	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	4	3	7	2	19	17	
3	Trung tâm Xúc tiến thương mại	Năm 2011	0	0	0	0	0	0	0	0	Chưa thành lập
		Đến tháng 7/2016	1	2	2	2	3	2	12	10	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	2	2	3	2	12	10	
V	Sở Thông tin và Truyền thông										
1	Trung tâm CNTT và TT	Năm 2011	1	2	3	3	6	2	17	17	
		Đến tháng 7/2016	1	2	3	3	6	2	17	17	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	3	3	6	2	17	17	

12/11

STT	Tên đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp phó	Số lượng cấp trưởng phòng thuộc đơn vị	Số lượng cấp phó phòng thuộc đơn vị	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	Tổng số từ (4) đến (9)	Tổng số lượng người làm việc	Ghi chú biến động
2	Trung tâm Quản lý Công TTĐT tỉnh	Năm 2011	0	0	0	0	0	0	0	0	
		Đến tháng 7/2016	1	1	0	3	4	0	9	9	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	0	3	4	0	9	9	
VI	Sở Xây dựng										
1	Trung tâm Kiểm định xây dựng	Năm 2011	1	2	3	1	2	1	10	27	
		Đến tháng 7/2016	1	1	4	4	2	0	12	24	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	4	4	2	0	12	24	
2	Trung tâm Quy hoạch và Tư vấn xây dựng (đổi tên thành Trung tâm Quy hoạch xây	Năm 2011	1	1	3	2	3	0	10	22	
		Đến tháng 7/2016	1	1	3	2	3	0	10	21	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	3	2	3	0	10	25	
3	Trung tâm Giao dịch Bất động sản	Năm 2011	1	0	0	0	4	0	5	5	Giải thể Trung tâm
		Đến tháng 7/2016	0	0	0	0	0	0	0	0	
		Đến hết tháng 12/2016	0	0	0	0	0	0	0	0	
VII	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										
1	Thư viện tỉnh	Năm 2011	1	2	3	3	15	4	28	28	
		Đến tháng 7/2016	1	2	4	4	14	4	29	25	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	5	3	12	4	27	27	
2	Đoàn Ca múa dân tộc	Năm 2011	1	2	3	3	40	6	55	55	
		Đến tháng 7/2016	1	3	4	4	37	6	55	55	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3	4	4	37	6	55	55	
3	Trung tâm Văn hóa tỉnh	Năm 2011	1	2	5	5	38	5	56	56	
		Đến tháng 7/2016	1	2	5	5	38	5	56	56	

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp phó	Số lượng cấp trưởng phòng thuộc đơn vị	Số lượng cấp phó phòng thuộc đơn vị	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	Tổng số từ (4) đến (9)	Tổng số lượng người làm việc	Ghi chú biến động
1	Trung tâm Công nghệ thông tin	Năm 2011	1	1	0	0	3		5	9	
		Đến tháng 7/2016	1	1	0	0	5	0	7	11	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	0	0	5	0	7	11	
2	Trung tâm Quan trắc & phân tích MT	Năm 2011	1	0	0	0	15	0	16	19	
		Đến tháng 7/2016	1	1	3	2	14	0	21	23	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	3	2	14	0	21	23	
3	Văn phòng Đăng ký đất đai (trước ngày 01/01/2016 là VP ĐKQSD đất)	Năm 2011	1	2	0	0	7	0	10	14	
		Đến tháng 7/2016	1	2	18	17	56	1	95	117	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	18	17	56	1	95	117	
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất Đắc Lắc trực thuộc Sở TN&MT (từ ngày 01/7/2016)	Năm 2011	1	2	1	3	18	3	28	28	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh thuộc UBND tỉnh	Đến tháng 7/2016	1	2	19	21	58	4	105	134	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	19	21	56	4	102	134	
5	Trung tâm Kỹ thuật địa chính (là đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn bộ kinh phí hoạt động và biên chế; hiện đang xây dựng Đề án giải thể)	Năm 2011	1	1	0	0	26	0	28	0	
		Đến tháng 7/2016	0	1	0	0	4	0	5	0	
		Đến hết tháng 12/2016	0	1	0	0	4	0	5	0	
IX	Sở Ngoại vụ										
1	Trung tâm Dịch vụ đối ngoại	Năm 2011	0	1	0	0	5	0	0	6	
		Đến tháng 7/2016	0	1	0	0	5	0	0	6	

STT	Tên đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp phó	Số lượng cấp trưởng phòng thuộc đơn vị	Số lượng cấp phó phòng thuộc đơn vị	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số từ (4) đến (9)	Tổng số lượng người làm việc	Ghi chú biến động
		Đến tháng 12/2016	0	1	0	0	5	0	0	6	
X	Sở Kế hoạch và Đầu tư										
1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	Năm 2011									Chưa thành lập
		Đến tháng 7/2016	0	2	0	1	10	0	13	14	
		Đến hết tháng 12/2016	0	2	0	1	10	0	13	14	
XI	Sở Giao thông Vận tải										
		Năm 2011	0	0	1	1	38	0	40	40	
		Đến tháng 7/2016	0	0	2	3	35	0	40	40	
		Đến hết tháng 12/2016	0	0	2	3	35	0	40	40	
XII	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn										
1	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới	Đến tháng 7/2016				1	2		3	3	
		Đến hết tháng 12/2016				1	2		3	3	
2	Chi cục Trồng trọt và BVTV	Năm 2011			1		14		15	15	
		Đến tháng 7/2016			16	11	49		76	76	Tiếp nhận các Trạm BVTV
		Đến hết tháng 12/2016			16	11	49		76	76	
3	Chi cục Chăn nuôi và thú y	Năm 2011			5		9		14	14	
		Đến tháng 7/2016			20	5	55		80	80	Tiếp nhận các Trạm TY
		Đến hết tháng 12/2016			19	6	54		79	79	
4	Trung tâm Giống CTVN	Năm 2011	1	2	6	6	27		42	42	
		Đến tháng 7/2016	1	2	6	8	21		38	38	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	6	8	21		38	38	
		Năm 2011	1	2	3	4	21		31	31	

STT	Tên đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp tương	Số lượng cấp phó	Số lượng cấp trưởng phòng	Số lượng cấp phó phòng	Số lượng cấp viên chức	Số lượng người lao động theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số từ (4) đến (9)	Tổng số lượng người làm việc	Ghi chú biến động
5	Trung tâm Khuyến nông	Đến tháng 7/2016	1	1	3	8	18		31	31	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	4	7	18		31	31	
		Năm 2011	1	1	3	8		1	13	12	
6	Trung tâm Bảo tồn voi	Đến tháng 7/2016	1	2	3	1	9	1	17	16	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	3	2	8	1	17	16	
		Năm 2011	1	2	3	7	8	2	15	13	
		Đến tháng 7/2016	1	2	4	2	7	2	13	11	
7	Trung tâm SH&VSM TNT	Đến hết tháng 12/2016	1	2	4	1	2	2	12	10	
		Năm 2011	1			6			7	7	
		Đến tháng 7/2016	1		3	2	7		13	13	Tăng biên chế
		Đến hết tháng 12/2016	1		3	2	7	1	14	13	
8	BQLKBT loài sinh cảnh Thông nước										
		Năm 2011	1				6				
		Đến tháng 7/2016	1		3	2	7		13	13	
		Đến hết tháng 12/2016	1		3	2	7	1	14	13	
9	Vườn QG Chu Yang Sin	Đến hết tháng 12/2016	1	2	4	1	110		118	118	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	3	3	56		65	65	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	1		43		47	47	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	2		12		17	17	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	8	8	32		51	51	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	3		17		22	22	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1			19		32	32	
XIII	Sở Giáo dục và Đào tạo										
1	THPT Buôn Đôn	Năm 2011	1	2			66	1	70	77	
		Đến tháng 7/2016	1	2			61	2	66	76	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			59	2	64	76	
		Năm 2011	1	2			82	1	87	87	
		Đến tháng 7/2016	1	3			84	1	89	89	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			85	1	90	90	
2	THPT Buôn Hồ	Năm 2011	1				108	1	113	113	
		Đến tháng 7/2016	1				101	1	106	110	
		Đến hết tháng 12/2016	1				95	1	100	106	
3	THPT Buôn Ma Thuột	Năm 2011	1								
		Đến tháng 7/2016	1								
		Đến hết tháng 12/2016	1								
		Năm 2011	1								

STT	Tên đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp phó	Số lượng cấp trưởng phòng thuộc đơn vị	Số lượng cấp phó phòng thuộc đơn vị	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số từ (4) đến (9)	Tổng số lượng người làm việc	Ghi chú biến động
4	THPT Cao Bá Quát	Đến tháng 7/2016	1	3			82	1	87	96	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			81	2	87	96	
5	THPT Chu Văn An	Năm 2011	1	3			102	2	107	111	
		Đến tháng 7/2016	1	3			100	2	106	109	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			100	2	106	109	
6	THPT chuyên Nguyễn Du	Năm 2011	1	3			96	2	102	105	
		Đến tháng 7/2016	1	3			82	2	88	105	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			82	2	88	105	
7	THPT Cư Mgar	Năm 2011	1	2			97	2	102	105	
		Đến tháng 7/2016	1	3			105	2	111	115	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			105	2	111	116	
8	THPT DTNT N'TLong	Năm 2011	1	3			67	4	71	71	
		Đến tháng 7/2016	1	3			66	4	74	74	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			65	4	73	73	
9	THPT Ea H'Leo	Năm 2011	1	2			94	2	99	99	
		Đến tháng 7/2016	1	3			88	1	93	101	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			88	1	93	101	
10	THPT Ea Rôk	Năm 2011	1	1			28	1	31	37	
		Đến tháng 7/2016	1	2			29	3	35	41	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			33	3	36	41	
11	THPT Ea Súp	Năm 2011	1	2			63	2	68	79	
		Đến tháng 7/2016	1	2			60	2	65	70	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			60	2	65	70	
12	THPT Hai Bà Trưng	Năm 2011	1	2			60	0	63	70	
		Đến tháng 7/2016	1	3			60	2	66	72	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			60	2	66	72	
13	THPT Hồng Đức	Năm 2011	1	3			119	2	125	125	
		Đến tháng 7/2016	1	3			105	1	110	116	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			105	1	110	116	
14	THPT Hùng Vương	Năm 2011	1	2			60		63	75	
		Đến tháng 7/2016	1	2			54	2	59	70	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			54	2	59	70	
		Năm 2011	1	3			77	2	83	83	

6/11

STT	Tên đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp phó	Số lượng cấp trưởng phòng thuộc đơn vị	Số lượng cấp phó phòng thuộc đơn vị	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	Tổng số từ (4) đến (9)	Tổng số lượng người làm việc	Ghi chú biến động
15	THPT Huỳnh Thúc Kháng	Đến tháng 7/2016	1	3			70	2	76	76	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			70	2	76	76	
16	THPT Krông Ana	Năm 2011	1	2			88	3	96	96	
		Đến tháng 7/2016	1	3			83	3	90	93	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			82	3	89	91	
17	THPT Krông Bông	Năm 2011	1	2			113	2	118	118	
		Đến tháng 7/2016	1	3			100	2	106	107	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			100	2	106	107	
18	THPT Lăk	Năm 2011	1	1			70	2	74	74	
		Đến tháng 7/2016	1	3			82	2	88	94	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			86	2	92	98	
19	THPT Lê Duẩn	Năm 2011	1	2			66	2	74	74	
		Đến tháng 7/2016	1	2			68	2	78	78	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			69	2	78	78	
20	THPT Lê Hồng Phong	Năm 2011	1	2			70	2	75	77	
		Đến tháng 7/2016	1	3			67	2	73	78	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			67	2	72	77	
21	THPT Lê Hữu Trác	Năm 2011	1	3			105	2	111	113	
		Đến tháng 7/2016	1	3			102	3	109	111	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			102	3	109	111	
22	THPT Lê Quý Đôn	Năm 2011	1	2			91	0	94	111	
		Đến tháng 7/2016	1	3			93	2	99	102	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			95	2	101	104	
23	THPT Lý Tự Trọng	Năm 2011	1	2			45	2	50	58	
		Đến tháng 7/2016	1	2			42	2	47	55	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			40	2	45	53	
24	THPT Ngô Gia Tự	Năm 2011	1	3			103	1	108	107	
		Đến tháng 7/2016	1	3			102	1	107	107	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			102	1	107	106	
25	THPT Nguyễn Bình Khiêm	Năm 2011	1	2			88	0	91	101	
		Đến tháng 7/2016	1	3			89	2	95	98	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			88	2	94	97	
		Năm 2011	1	2			92	2	97	97	

STT	Tên đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp phó	Số lượng cấp trưởng phòng thuộc đơn vị	Số lượng cấp phó phòng thuộc đơn vị	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số từ (4) đến (9)	Tổng số lượng người làm việc	Ghi chú biến động
26	THPT Nguyễn Công Trứ	Đến tháng 7/2016	1	3			82	2	88	90	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			82	2	88	90	
27	THPT Nguyễn Huệ	Năm 2011	1	2			81	3	87	111	
		Đến tháng 7/2016	1	3			78	3	85	94	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			79	3	86	94	
28	THPT Nguyễn Tất Thành	Năm 2011	1	2			72	2	77	92	
		Đến tháng 7/2016	1	3			70	2	76	86	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			71	2	77	86	
29	THPT Nguyễn Thái Bình	Năm 2011	1	2			48	1	52	58	
		Đến tháng 7/2016	1	2			55	1	59	65	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			54	1	58	66	
30	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Năm 2011	1	2	0	0	34	2	39	47	
		Đến tháng 7/2016	1	2	0	0	35	2	40	45	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	0	0	37	2	42	45	
31	THPT Nguyễn Trãi	Năm 2011	1	2			53	0	56	64	
		Đến tháng 7/2016	1	2			64	2	69	78	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			64	2	69	77	
32	THPT Nguyễn Trường Tộ	Năm 2011	1	2			51	2	56	56	
		Đến tháng 7/2016	1	2			44	2	49	52	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			44	2	49	52	
33	THPT Nguyễn Văn Cừ	Năm 2011	1	1			32	3	37		
		Đến tháng 7/2016	1	2			29	3	35	38	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			30	3	36	38	
34	THPT Phạm Văn Đồng	Năm 2011									
		Đến tháng 7/2016	1	2			43	1	47	54	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			42	1	46	54	
35	THPT Phan Bội Châu	Năm 2011	1	2	0	0	97	2	102	102	
		Đến tháng 7/2016	1	3	0	0	82	4	90	90	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3	0	0	83	4	91	91	
36	THPT Phan Chu Trinh	Năm 2011	1	2			70	0	73	76	
		Đến tháng 7/2016	1	3			70	2	76	81	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			70	2	76	81	
		Năm 2011	1	2			43	2	48		

STT	Tên đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp phó	Số lượng cấp trưởng phòng thuộc đơn vị	Số lượng cấp phó phòng thuộc đơn vị	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	Tổng số từ (4) đến (9)	Tổng số lượng người làm việc	Ghi chú biến động
37	THPT Phan Đăng Lưu	Đến tháng 7/2016	1	2			55	2	60	68	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			55	2	60	67	
38	THPT Phan Đình Phùng	Năm 2011	1	2			89	0	92	105	
		Đến tháng 7/2016	1	3			82	1	87	90	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			86	1	91	92	
39	THPT Quang Trung	Năm 2011	1	2			71		74	86	
		Đến tháng 7/2016	1	2			68		71	78	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			67		70	77	
40	THPT Tôn Đức Thắng	Năm 2011									
		Đến tháng 7/2016	1	2			51	0	3	53	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			51	0	3	53	
41	THPT Trần Đại Nghĩa	Năm 2011								68	
		Đến tháng 7/2016	1	2			67	0	70	70	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			68	0	71	71	
42	THPT Trần Hưng Đạo	Năm 2011	1	2			32		35	42	
		Đến tháng 7/2016	1	2			42		45	49	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			42		45	49	
43	THPT Trần Nhân Tông	Năm 2011	1	2			76	2	97	97	
		Đến tháng 7/2016	1	3			63	2	87	87	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			63	2	87	87	
44	THPT Trần Phú	Năm 2011	1	3			79	1	84	80	
		Đến tháng 7/2016	1	3			77	1	82	78	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			75	1	80	76	
45	THPT Trần Quang Khải	Năm 2011	1	2			62	1	66	71	
		Đến tháng 7/2016	1	2			56	2	61	61	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			56	2	61	61	
46	THPT Trần Quốc Toản	Năm 2011	1	2			75	2	80	76	
		Đến tháng 7/2016	1	3			75	2	81	76	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			70	2	76	77	
47	THPT Trường Chinh	Năm 2011	1	2			61	2	65	68	
		Đến tháng 7/2016	1	3			51	2	57	67	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			51	2	57	67	

STT	Tên đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp phó	Số lượng cấp trưởng phòng thuộc đơn vị	Số lượng cấp phó phòng thuộc đơn vị	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số từ (4) đến (9)	Tổng số lượng người làm việc	Ghi chú biến động
48	THPT Việt Đức	Năm 2011	1	2			84	0	87	87	
		Đến tháng 7/2016	1	3			96	0	100	100	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			96		100	100	
49	THPT Y Jút	Năm 2011	1	2			103	2	108		
		Đến tháng 7/2016	1	3			98	2	104		
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			97	2	103		
50	PTDT Nội trú Buôn Đôn	Năm 2011	1	1			20	3	25	25	
		Đến tháng 7/2016	0	2			19	3	24	25	
		Đến hết tháng 12/2016	0	2			19	3	24	25	
51	PTDT Nội trú Buôn Hồ	Năm 2011	1	2			18	5	26	26	
		Đến tháng 7/2016	1	2			18	4	25	26	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			18	4	25	26	
52	PTDT Nội trú Cư MGar	Năm 2011	1	1			18	4	24	25	
		Đến tháng 7/2016	1	2			19	2	24	25	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			19	2	24	25	
53	PTDT Nội trú Ea Hleo	Năm 2011	1	2			15	4	22	26	
		Đến tháng 7/2016	1	1			18	4	24	26	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1			18	4	24	26	
54	PTDT Nội trú Ea Kar	Năm 2011	1	2			18	4	24	25	
		Đến tháng 7/2016	1	2			17	4	24	25	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			17	4	24	25	
55	PTDT Nội Trú Ea Súp	Năm 2011	1	1			17	3	23	25	
		Đến tháng 7/2016	1	2			17	3	23	25	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			17	3	23	25	
56	PTDT Nội trú Krông Ana	Năm 2011	1	2			13	4	20	26	
		Đến tháng 7/2016	1	2			12	3	18	25	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			12	3	18	25	
57	PTDT Nội trú Krông Bông	Năm 2011	1	1			14	3	19	25	
		Đến tháng 7/2016	1	2			12	1	16	25	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			12	1	16	25	
58	PTDT Nội trú Krông Pắc	Năm 2011	1	2			18	4	25	25	
		Đến tháng 7/2016	1	2			19	4	26	26	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			19	4	26	26	

hau

STT	Tên đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp phó	Số lượng cấp trưởng phòng thuộc đơn vị	Số lượng cấp phó phòng thuộc đơn vị	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số từ (4) đến (9)	Tổng số lượng người làm việc	Ghi chú biến động
59	PTDT Nội Trú KrôngNăng	Năm 2011	1	1			17	3	22	24	
		Đến tháng 7/2016	1	2			15	6	24	26	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			15	6	24	26	
60	PTDT Nội Trú Lak	Năm 2011	1	1			13	3	18	25	
		Đến tháng 7/2016	1	2			10	3	16	26	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			10	3	16	26	
61	PTDT Nội trú MĐRăk	Năm 2011	1	2			13	5	21	27	
		Đến tháng 7/2016	1	2			16	4	23	25	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			15	4	22	25	
62	PTDT Nội trú Tp. Buôn Ma Thuột	Năm 2011	1	2			18	5	26	26	
		Đến tháng 7/2016	1	2			19	5	27	27	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			19	5	27	27	
63	PTDTNT THCS Cư Kuin	Đến tháng 09/2016	1	2			18	5	26	26	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			18	5	26	26	
64	PTDTNT THCS Huyện Krông Buk	Đến tháng 07/2016	1	2			19	2	24	25	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			17	4	24	25	
65	Trung tâm GDTX Tỉnh	Năm 2011	1	1	3	3	19	1	28	34	
		Đến tháng 7/2016	1	2	3	3	18	2	29	34	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	3	3	18	2	28	33	
66	TT GDTX Cư Kuin	Năm 2011	01	01			14	0	16	18	
		Đến tháng 7/2016	01	02			19	0	22	22	
		Đến hết tháng 12/2016	01	02			20	0	23	22	
67	TT GDTX M'Drăk	Năm 2011	1	1			12	1	19	21	
		Đến tháng 7/2016	1	1			13	1	20	22	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1			12	1	19	21	
68	TTGDTX Buôn Đôn	Năm 2011	1	1			13	2	18	19	
		Đến tháng 7/2016	1	2			13	2	18	19	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			13	2	18	19	
69	TTGDTX Buôn Hồ	Năm 2011	1	2			24	03	27	26	
		Đến tháng 7/2016	1	01			23	03	26	26	
		Đến hết tháng 12/2016	1	01			23	03	26	26	
70	TTGDTX Cưm Gar	Năm 2011	1	1			21		23	26	
		Đến tháng 7/2016	1	2			21	2	26	31	

STT	Tên đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp phó	Số lượng cấp trưởng phòng thuộc đơn vị	Số lượng cấp phó phòng thuộc đơn vị	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP	Tổng số từ (4) đến (9)	Tổng số lượng người làm việc	Ghi chú biến động
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			21	2	26	31	
71	TTGDTX Ea H'Leo	Năm 2011	1	1			23	2	27		
		Đến tháng 7/2016	1	2			22	2	27	26	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			21	1	25	26	
72	TTGDTX Ea Kar	Năm 2011	1	1			14	1	17	22	
		Đến tháng 7/2016	1	2			13	2	18	24	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			12	2	17	24	
73	TTGDTX Ea Sup	Năm 2011	1	2			8	1	12	20	
		Đến tháng 7/2016	1	2			7	1	11	20	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			7	1	11	20	
74	TTGDTX Krông Năng	Năm 2011	1	1			8	4	14	24	
		Đến tháng 7/2016	1	3			11	4	19	28	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3			11	4	19	28	
75	TTGDTX Krông Pắc	Năm 2011	1	1			31	1	33	34	
		Đến tháng 7/2016	1	2			30	1	33	34	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			30	1	33	34	
76	TTGDTX Krông Ana	Năm 2011	1	1			14	2	18	20	
		Đến tháng 7/2016	1	2			15	2	20	20	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			15	2	20	20	
77	TTGDTX Krông Bông	Năm 2011	1	1			16	3	21	22	
		Đến tháng 7/2016	1	2			13	3	19	21	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			13	2	18	21	
78	TTGDTX Lak	Năm 2011	1	1			14	2	18	24	
		Đến tháng 7/2016	1	1			13	2	17	22	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1			12	2	16	21	
79	TTGDTX Tp. Buôn Ma Thuột	Năm 2011	1	1			9	1	12	23	
		Đến tháng 7/2016	1	2			9	1	13	23	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			9	1	13	20	
80	Ban Nghiên cứu GD HS Dân tộc	Năm 2011	1	1			7	1	11	14	
		Đến tháng 7/2016	1	1			7	1	10	11	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1			7	1	10	11	
81	Trung cấp Đắk Lắk	Năm 2011	1	2	5	3	9	1	21	38	
		Đến tháng 7/2016	1	2	9	3	14	2	31	54	

hư

STT	Tên đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp phó	Số lượng cấp trưởng phòng thuộc đơn vị	Số lượng cấp phó phòng thuộc đơn vị	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	Tổng số từ (4) đến (9)	Tổng số lượng người làm việc	Ghi chú biến động
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	10	3	24	2	42	53	
82	Trung cấp KT K Thuật	Năm 2011	1	2	9	3	39	4	58	76	
		Đến tháng 7/2016	1	2	9	5	35	4	56	71	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	9	5	34	4	54	70	
83	Trường TCSP Mầm Non +Thực hành SPMN Hoa Hồng.	Năm 2011	2	3	2	1	45	2	55	70	
		Đến tháng 09/2016	2	3	3	3	37	2	50	69	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3	3	2	39	2	50	69	
84	TT HTPT GDHN Trẻ KT	Năm 2011	1	3	2	5	13	10	34	44	
		Đến tháng 7/2016	1	3	2	4	27	9	46	55	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3	3	3	27	9	46	55	
XV	Văn phòng UBND tỉnh										
	Trung tâm Thông tin - Công báo	Năm 2011	1	0	0	0	3	0	4	12	
		Đến tháng 7/2016	0	0	0	0	0	0	0	12	
		Đến hết tháng 12/2016	1	0	0	0	0	0	1	12	

Biểu số 10: Biên chế, người làm hành chính trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

STT	Đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng công chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ- CP	Tổng từ (4) đến (7)	Tổng số biên chế được giao	Chỉ chủ biên động
1		3	4	5	6	7	8	9	10
1	Huyện Ea Súp	Năm 2011	13	14	71	6	104	108	
		Đến tháng 7/2016	12	23	66	7	108	108	
		Đến hết tháng 12/2016	10	24	67	7	108	108	
		Năm 2011	13	12	62	5	92	105	
2	Huyện Lắk	Đến tháng 7/2016	12	24	38	5	79	105	
		Đến hết tháng 12/2016	13	23	38	5	79	105	
		Năm 2011	13	12	62	5	92	105	
		Đến tháng 7/2016	12	24	38	5	79	105	
3	Huyện Ea Kar	Đến hết tháng 12/2016	13	25	62	5	105	109	
		Năm 2011	13	21	64	5	103	109	
		Đến tháng 7/2016	13	20	66	5	104	112	
		Đến hết tháng 12/2016	13	25	62	5	105	109	
4	Huyện Ea H'leo	Năm 2011	13	16	59	6	94	112	
		Đến tháng 7/2016	13	24	63	8	108	117	
		Đến hết tháng 12/2016	13	24	60	8	105	114	
		Năm 2011	13	24	69	4	110	110	
5	Huyện Buôn Đôn	Đến tháng 7/2016	13	24	70	4	111	111	
		Đến hết tháng 12/2016	13	25	69	4	111	111	
		Năm 2011	13	18	64	10	105	107	
		Đến tháng 7/2016	13	24	59	12	108	108	
6	Huyện Cư M'Gar	Năm 2011	13	18	64	10	105	107	
		Đến tháng 7/2016	13	24	59	12	108	108	

STT	Đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng công chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ- CP	Tổng từ (4) đến (7)	Tổng số biên chế được giao	Ghi chú biến động
		Đến hết tháng 12/2016	13	25	56	12	106	106	
7	Huyện M'Drắk	Năm 2011	13	16	67	4	100	104	
		Đến tháng 7/2016	13	20	60	4	97	106	
		Đến hết tháng 12/2016	13	20	60	4	97	106	
8	Huyện Krông Búk	Năm 2011	12	19	72	6	109	111	
		Đến tháng 7/2016	12	21	69	5	107	118	
		Đến hết tháng 12/2016	13	23	68	5	109	110	
9	Huyện Krông Năng	Năm 2011	14	19	61	5	99	109	
		Đến tháng 7/2016	14	23	44	6	87	110	
		Đến hết tháng 12/2016	14	22	45	6	87	108	
10	Huyện Krông Bông	Năm 2011	13	18	73	5	109	109	
		Đến tháng 7/2016	13	19	72	5	109	109	
		Đến hết tháng 12/2016	13	19	70	5	107	107	
11	Huyện Cư Kuin	Năm 2011	12	16	69	4	101	111	
		Đến tháng 7/2016	13	21	59	4	97	109	
		Đến hết tháng 12/2016	13	21	59	4	97	109	
12	Huyện Krông Ana	Năm 2011	13	14	66	7	100	106	
		Đến tháng 7/2016	13	17	48	7	85	107	
		Đến hết tháng 12/2016	13	21	44	7	85	104	

STT	Đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng công chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ- CP	Tổng từ (4) đến (7)	Tổng số biên chế được giao	Ghi chú biên động
13	Huyện Krông Pắc	Năm 2011	13	21	82	6	122	116	
		Đến tháng 7/2016	10	26	81	6	123	117	
		Đến hết tháng 12/2016	12	25	80	6	123	117	
14	TX Buôn Hồ	Năm 2011	14	25	60	4	99	110	
		Đến tháng 7/2016	12	24	55	6	91	103	
		Đến hết tháng 12/2016	13	24	52	6	89	103	
15	TP Buôn Ma Thuột	Năm 2011	13	23	105	12	153	141	
		Đến tháng 7/2016	13	31	99	11	154	143	
		Đến hết tháng 12/2016	13	31	96	11	151	140	

100

Biểu số 11: Viên chức, người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

STT	Đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp Trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP	Tổng từ (4) đến (7)	Tổng số người làm việc	Ghi chú bên dưới
1	Huyện Ea Súp	Năm 2011	1	0	17	3	21	21	
		Đến tháng 7/2016	0	0	12	3	15	15	
		Đến hết tháng 12/2016	0	0	12	3	15	15	
		Năm 2011	0	0	2	0	2	2	
2	Huyện Krông Búk	Năm 2011	0	0	2	0	2	2	
		Đến tháng 7/2016	0	0	2	0	2	2	
		Đến hết tháng 12/2016	0	0	2	0	2	2	
		Năm 2011	0	0	6	1	7	9	
3	Huyện Krông Ana	Năm 2011	0	0	8	1	9	9	
		Đến tháng 7/2016	0	0	8	1	9	9	
		Đến hết tháng 12/2016	0	0	8	1	9	9	
		Năm 2011	0	0	9	0	9	9	
4	Huyện Krông Năng	Năm 2011	0	0	11	1	12	13	
		Đến tháng 7/2016	0	0	11	1	12	13	
		Đến hết tháng 12/2016	0	0	11	1	12	13	
		Năm 2011	0	4	13	0	17	58	
5	Thị xã Buôn Hồ	Năm 2011	0	3	10	0	13	34	
		Đến tháng 7/2016	0	3	10	0	13	34	
		Đến hết tháng 12/2016	0	3	10	0	13	34	
		Năm 2011	1	0	6	0	7	7	
6	TP Buôn Ma Thuột	Năm 2011	1	0	6	0	7	8	
		Đến tháng 7/2016	1	1	6	0	8	8	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	6	0	8	8	
		Năm 2011	1	1	6	0	8	8	